| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**QUẬN BÌNH TÂN**<br>THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Bản án số: 210/2024/HNGĐ-ST<br>Ngày 12-03-2024<br>V/v Ly hôn | |

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: bà Nguyễn Thị Hợi.

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Bà Trần Thị Thiếu Liên.

2. Ông Vương Tấn Độ.

***Thư ký phiên tòa***: bà Nguyễn Mai Lệ - Thư ký Tòa án.

Ngày 12 tháng 03 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 92/2024/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2024 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn*: Bà Đ N L. Sinh năm: 1999.

Địa chỉ: ấp E1, xã T A, huyện V T, thành phố C T. Tạm trú: 50 Đường N8, phường T Đ H, D A, tỉnh B D.

*Bị đơn*: Ông N T S. Sinh năm: 1994.

Địa chỉ thường trú: xóm 7, thôn P T, xã T U, huyện T O, thành phố H N. Tạm trú: 131/29A, Đường 26 tháng 3, khu phố 19, phường B H H, quận B T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(bà L và ông S có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN**:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai của đương sự tại tòa cùng các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được xác định như sau:

[1] Nguyên đơn bà Đ N L trình bày: bà và ông N T S kết hôn vào năm 2019, theo giấy chứng nhận kết hôn số 36/2019 do Ủy ban nhân dân xã Thạnh An, huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ cấp ngày 03/07/2019. Mâu thuẫn xảy

ra vào năm 2020 do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, chung sống không hòa thuận, tình cảm vợ chồng không còn hòa hợp. Đến khoảng giữa năm 2020 thì hai vợ chồng đã sống ly thân cho đến nay. Về con chung: không có con chung. Về tài sản chung và nợ chung: không có tài sản chung, không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nay bà yêu cầu được ly hôn với ông N T S. Do nhà xa, bận công việc nên bà yêu cầu được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, tại các buổi làm việc, hòa giải cũng như vắng mặt tại phiên tòa xét xử sơ thẩm.

[2] Bị đơn ông N T S trình bày: ông xác nhận chung sống với bà Đ N L từ năm 2019, có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 36/2019 do Ủy ban nhân dân xã Thạnh An, huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ cấp ngày 03/07/2019. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do hai bên không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên bất đồng quan điểm, tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên nay ông S cũng đồng ý ly hôn với bà Đ N L. Về con chung: không có con chung. Về tài sản chung và nợ chung: không có tài sản chung, không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do bận công việc nên ông S yêu cầu được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, tại các buổi làm việc, hòa giải cũng như vắng mặt tại phiên tòa xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà Đ N L và bị đơn ông N T S vắng mặt theo đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà Đ N L làm đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông N T S. Ông N T S có địa chỉ cư trú tại: 131/29A Đường 26 tháng 3, phường B H H, quận B T, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên đơn bà Đ N L và bị đơn ông N T S đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ theo giấy chứng nhận kết hôn số 36/2019 do Ủy ban nhân dân xã Thạnh An, huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ cấp cho bà Đ N L và ông N T S ngày 03/07/2019 có căn cứ xác định quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông S là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà Đ N L đối với ông N T S, Hội đồng xét xử xét thấy: bà L và ông S đều xác nhận sau một thời chung sống thì xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung, tình cảm vợ

chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Như vậy cho thấy mâu thuẫn giữa hai vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy xét yêu cầu ly hôn của bà L là phù hợp với quy định tại điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình nên chấp nhận.

[2.2] Về con chung: bà L và ông S đều xác nhận không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: bà Đ N L và ông N T S cùng xác nhận không có tài sản chung, không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: bà Đ N L chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 51 và 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của bà Đ N L.

1.1 Về quan hệ hôn nhân: bà Đ N L được ly hôn với ông N T S. Giấy chứng nhận kết hôn số 36/2019 do Ủy ban nhân dân xã Thạnh An, huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ cấp cho bà Đ N L và ông N T S ngày 03/07/2019 không còn giá trị pháp luật kể từ ngày Bản án này có hiệu lực pháp luật.

1.2 Về con chung: Không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

1.3 Về tài sản chung và nợ chung: Không có tài sản chung, không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí: bà Đ N L phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0011060 ngày 22/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Đ N L đã nộp đủ tiền án phí.

3. Về quyền kháng cáo: bà Đ N L và ông N T S không có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa

thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Chi cục THADS quận Bình Tân;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Hợi**